

Số: 56 /2019/QĐ-UBND

Long An, ngày 11 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A Danh mục về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 6907/UBND-THKSTTHC ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh về việc ủy quyền điều hành, xử lý công việc của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 4238/TTr-STC ngày 29/11/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A Danh mục về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(chi tiết theo danh mục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc tổ chức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh; kiểm tra chế độ thu, nộp và sử dụng đối với các cấp theo quy định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/12/2019 và được áp dụng thực hiện từ ngày 11/11/2019.

Quyết định này là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh ban hành danh mục về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT; các PCT.UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- PCVP.Hòa;
- Phòng KTTT; CT.HĐND;
- Lưu: VT, Dung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út

A handwritten signature in blue ink, followed by a horizontal line.



DANH MỤC
VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG VỀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) ĐỂ LẠI TỪ NGUỒN THU
PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2019/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
IV	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
3	Phí thăm định hồ sơ tài nguyên nước				
a	Phí thăm định hồ sơ thăm dò, khai thác nước dưới đất			90%	
a1	Phí thăm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất				
	- Đối với thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400,000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,100,000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2,600,000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5,000,000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
a2	Phí thăm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400,000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1,400,000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3,400,000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6,000,000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
b	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%	
	- Mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
c	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600,000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,800,000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4,400,000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8,400,000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
d	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600,000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,800,000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4,400,000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8,400,000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		


